

THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đào Đức Mẫn^{1,3*}, Nguyễn Tất Cảnh²

¹*Nghiên cứu sinh Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

²*Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;* ³*Bộ Tài Nguyên và Môi trường*

Email: ddman.monre@gmail.com

Ngày gửi bài: 05.09.2013

Ngày chấp nhận: 23.09.2013

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng các loại hình sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đánh giá hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất trên các loại hình đất; sử dụng mô hình GAMS giải bài toán đa mục tiêu nhằm tìm ra các kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao là cơ sở định hướng sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tứ Kỳ. Năm 2010 toàn huyện có 29 kiểu sử dụng đất được bố trí trên 3 LUT với. Hiệu quả kinh tế của kiểu sử dụng đất chuyên lúa thấp hơn các kiểu sử dụng đất lúa-màu và kiểu sử dụng đất chuyên rau màu. Dựa vào kết quả chạy mô hình GAMS, nghiên cứu đã đề xuất các loại hình sử dụng đất tiềm năng và xác định được diện tích các kiểu sử dụng đất phù hợp, đáp ứng nhu cầu lương thực và khả năng đầu tư của người dân.

Từ khóa: Hiệu quả kinh tế, huyện Tứ Kỳ, loại hình sử dụng đất.

The Current Situation and Economic Efficiency for Using Cultivable Land in Tu Ky District, Hai Duong Province

ABSTRACT

The study evaluated the current status of agricultural land use models as well as economic effectiveness of land use types. The GAMS multipurpose mathematic model was used to determine land use types with high economic efficiency to serve as basis for developing land use guidelines until 2020 in Tu Ky district. In 2010, there were 29 land use forms within three main land use types in the district. The economic efficiency of land use for rice cultivation was shown to be lower than land use for non-rice crops. Based on GAMS model with varying food production and investment as variables, potential land use types were proposed.

Keywords: Economic efficiency, land use types, Tu Ky district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có chỗ dựa vững chắc là nông nghiệp để vượt qua mọi cuộc khủng hoảng. Nếu kích thích cho nông nghiệp phát triển sẽ không chỉ đảm bảo kinh tế phát triển mà còn ổn định an sinh xã hội. Để đảm bảo phát triển bền vững phải tiến hành song song việc công nghiệp hóa và đô thị hóa cả ở đô thị lẫn nông thôn, trong đó công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn phải thích hợp với điều kiện đất ít người đông (Nguyễn Văn Bộ, Đào Thế Anh 2010). Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) có diện tích tự nhiên

1.490,981 ngàn ha, chỉ chiếm 4,5% diện tích cả nước trong khi dân số bằng 22% cả nước. Bình quân đất nông nghiệp/đầu người chỉ đạt 477m² (tương đương 40,7% trung bình cả nước). Là vùng kinh tế trọng điểm, tập trung nhiều các viện nghiên cứu, trường đại học, nông dân có truyền thống canh tác lâu đời, nhưng hiệu quả sử dụng đất canh tác chưa cao, đồng thời lực lượng lao động dư thừa quá lớn. Mặc dù có sự chuyển dịch về thành phố và khu công nghiệp nhưng tỷ lệ dân cư nông thôn vẫn chiếm 75,5% (2004) so với 84,2% (1990), nếu không có hướng giải quyết sẽ gây ra hậu quả không lường trước

về kinh tế - xã hội. Do vậy, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả khai thác lợi thế về thị trường, điều kiện tự nhiên và lao động là yêu cầu cấp thiết (Nguyễn Văn Bộ và Nguyễn Trọng Khanh, 2010). Tứ Kỳ là một huyện nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng cũng không nằm ngoài quy luật đó, với diện tích đất nông nghiệp của Tứ Kỳ chiếm 66,88% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất trồng cây hàng năm chiếm 75,79% diện tích đất nông nghiệp. Để hướng đến một nền nông nghiệp bền vững, an toàn, hiệu quả trên địa bàn huyện cần đánh giá hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất làm cơ sở cho các nhà quản lý quy hoạch sử dụng đất theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn đồng thời nâng cao đời sống nông dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Số liệu sơ cấp thu thập thông qua điều tra nông hộ theo mẫu phiếu điều tra được thiết kế sẵn.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập được sắp xếp theo các loại cây trồng, mùa vụ sản xuất, các kiểu sử dụng đất và các loại hình sử dụng đất và được thống

kê, xử lý bằng phần mềm Excel.

2.3. Phương pháp mô hình toán

Sử dụng phần mềm GAMS để giải bài toán quy hoạch tuyến tính tối ưu với các tham số đa mục tiêu cho huyện, so sánh kết quả các bước với mục tiêu đề ra của huyện để tìm ra phương án quy hoạch sử dụng đất tối ưu nhất.

2.4. Phương pháp tính hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế (triệu đồng/ha/năm) dựa trên các chỉ tiêu: Giá trị sản xuất (GTSX) = Sản lượng x giá bán. Chi phí trung gian (CPTG) = chi phí bằng tiền (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, làm đất, thu hoạch...) không tính công lao động gia đình. Giá trị gia tăng (GTGT) = GTSX – CPTG.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp

3.1.1. Diện tích và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

Tứ Kỳ có 11.212,06 ha đất nông nghiệp chiếm 66,88% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Trong đó đất canh tác là 8.497,79ha, chiếm 75,79% diện tích đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm chỉ có 1.363,62ha (12,16%), đất nuôi trồng thủy sản 1.336,53ha (11,92%). Điều đó chứng tỏ Tứ Kỳ là huyện thuần nông, đời sống người dân chủ yếu dựa vào sản xuất cây trồng hàng năm (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp 2010

Loại sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất nông nghiệp	11.212,06	100
1- Đất trồng cây hàng năm (đất canh tác)	8.497,79	75,79
+ Đất trồng lúa	8.349,43	74,47
+ Đất trồng cây hàng năm khác	148,36	1,32
2- Đất trồng cây lâu năm	1.363,62	12,16
3- Đất nuôi trồng thủy sản	1.336,53	11,92
4- Đất nông nghiệp khác	14,12	0,13

3.1.2. Thực trạng các loại hình sử dụng đất canh tác

Thực trạng sử dụng đất canh tác ở huyện Tứ Kỳ tương đối đa dạng (Bảng 2) gồm cả 3 loại hình sử dụng đất chính (LUT chính):

LUT chuyên lúa phân bố chủ yếu trên đất có địa hình thấp, vằn thấp và trũng trên các xã Tứ Xuyên, Văn Tố, An Thanh, Cộng Lạc, Phượng Kỳ, Quang Trung, Tiên Động, Nguyễn Giáp, Hà Thanh, Hà Kỳ, Tân Kỳ;

LUT lúa – màu tập trung chủ yếu trên chân đất vằn và vằn cao phân bố như ở các xã Tái Sơn, Quang Phục, Quang Khải, Minh Đức;

LUT chuyên màu, phân bố chủ yếu trên chân đất vằn cao, có khả năng thoát nước tốt tập trung chủ yếu trên các xã như Đại Hợp, Hưng Đạo, Đại Đồng, Kỳ Sơn.

Với 29 kiểu sử dụng đất, trong đó LUT lúa - màu chỉ có 2064,55ha, 24,3% diện tích đất canh tác, nhưng gồm 18 kiểu sử dụng đất với 14 kiểu sử dụng đất 2 lúa - 1 màu và 4 kiểu sử dụng đất 1 lúa - 2 màu. LUT chuyên màu, mặc dù diện tích còn rất khiêm tốn mới đạt 148,36ha, chiếm 1,75% diện tích đất canh tác, song gồm 9 kiểu sử dụng đất. Diện tích đất các LUT lúa - màu và chuyên màu được sử dụng hợp lý với hệ số sử dụng đất khoảng 300% nên đã tận dụng được điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của vùng. Cây trồng cận hàng năm trong các kiểu sử dụng đất thuộc LUT lúa - màu và chuyên màu chủ yếu là các cây rau, nhóm cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Điều đó chứng tỏ nông dân Tứ Kỳ đã biết tận dụng được điều kiện tự nhiên, phát huy lợi thế so sánh của vùng là nằm tiếp giáp với viện cây lương thực - thực phẩm thuộc viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam, để đưa các cây trồng cho giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Tuy nhiên, diện tích LUT chuyên lúa của huyện còn chiếm tỷ trọng quá lớn trong cơ cấu sử dụng đất, với 6284,88ha, 73,96% diện tích đất canh tác và trong đó còn 482,00ha đất mới trồng 1 vụ lúa xuân. Trong tương lai cần có phương án nâng cao hệ số sử dụng đất và tăng hiệu quả kinh tế trên diện tích đất này.

3.2. Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất trên các LUT

Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất được thể hiện ở bảng 3, cho thấy:

LUT chuyên lúa là LUT có hiệu quả kinh tế thấp nhất. Kiểu sử dụng đất lúa xuân – lúa mùa cho GTSX 85,87 triệu đồng, GTGT 67,82 triệu đồng/ha và GTGT/công lao động 152 ngàn đồng/công.

Trên chân đất trũng hiện tại mới trồng 1 vụ lúa xuân cho GTSX 43,92 triệu đồng/ha, vụ mùa mưa ngập sâu để đất trống, nên chưa khai thác được tiềm năng. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Bộ và cộng sự (2010) chuyển từ đất 1 vụ lúa xuân sang lúa – cá tại xã An Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, trên đất trũng đã làm tổng thu tăng thêm 180,8 triệu đồng/ha trong khi chỉ cần chi thêm 81,1 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, để nuôi cá thành công cần có kinh nghiệm và vốn đầu tư nên cần được nghiên cứu trước khi đưa vào sản xuất.

LUT chuyên màu tại Tứ Kỳ gồm các kiểu sử dụng đất với sự tham gia của các cây công nghiệp ngắn ngày là đậu tương, lạc và các cây rau, cho hiệu quả kinh tế cao nhất. GTSX của các kiểu sử dụng đất trong LUT chuyên màu biến động từ 71,8 triệu (lạc – đậu tương – su hào) đến 265 triệu đồng/ha (ớt – dưa hấu – súp lơ), GTGT tương đương từ 46,22 triệu 238,48 triệu đồng/ha, GTGT/công lao động tương đương từ 66 ngàn đồng đến 336,84 ngàn đồng/công. Như vậy, trong LUT chuyên màu các kiểu sử dụng đất chuyên rau cho hiệu quả kinh tế cao hơn các kiểu sử dụng đất có cây công nghiệp ngắn ngày.

LUT lúa – màu cho hiệu quả kinh tế thấp hơn LUT chuyên màu và cao hơn LUT chuyên lúa với GTSX biến động từ 98,14 triệu đồng (lúa xuân – lúa mùa – ngô) đến 184,12 triệu đồng/ha (lúa xuân – lúa mùa – cà chua), GTGT từ 72,15 triệu (lúa xuân – lúa mùa – ngô) đến 156 triệu đồng/ha (lúa xuân – lúa mùa – dưa hấu) và GTGT/công lao động từ 85,81 ngàn (ngô xuân – lúa mùa – cải bắp) đến 236,52 ngàn đồng/công (lúa xuân – lúa mùa – ớt).

3.3. Đề xuất sử dụng đất đến năm 2020

Nếu dân số của huyện năm 2010 là 158.190 người, nhu cầu lương thực/người/năm 400 kg thì tổng sản lượng để đảm bảo an ninh lương thực toàn huyện là 63.276 tấn/năm và với tốc độ tăng dân số 0,7%/năm, đến năm 2020 sản lượng lương thực cần cho huyện là 68.000 tấn/năm. Mặt khác, theo định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2020 sản lượng lương thực cần đạt từ 82.000 - 90.000 tấn. Trên

cơ sở kết quả tính toán hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất, kết hợp với các điều kiện đất đai, khả năng đầu tư, định hướng phát triển của huyện Tứ Kỳ, chúng tôi tiến hành chạy mô hình bằng phần mềm GAMS để đề xuất sử dụng đất canh tác cho huyện đến năm 2020. Kết quả đã xác định được diện tích các kiểu sử dụng đất phù hợp với các điều kiện tự nhiên, đáp ứng nhu cầu lương thực và khả năng đầu tư của người dân, thể hiện ở các bảng 4, 5, 6.

Bảng 2. Diện tích và cơ cấu các loại hình sử dụng đất canh tác năm 2010

Loại hình sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Kiểu sử dụng đất
1 - Chuyên lúa	6284,88	73,96	
	5802,88	68,29	1- Lúa xuân - lúa mùa
	482,00	5,67	2- Lúa xuân
2 - Lúa - màu	2064,55	24,30	
	265,33	3,12	3- Lúa xuân - lúa mùa - Ngô
	95,29	1,12	4- Lúa xuân - lúa mùa - Khoai lang
	385,53	4,54	5- Lúa xuân - lúa mùa - Khoai tây
	184,62	2,17	6- Lúa xuân - lúa mùa - Cải bắp
	202,98	2,39	7- Lúa xuân - lúa mùa - Su hào
	101,17	1,19	8- Lúa xuân - lúa mùa - Hành tỏi
	121,60	1,43	9- Lúa xuân - lúa mùa - Cà chua
	73,53	0,87	10- Lúa xuân - lúa mùa - Bí xanh
	107,60	1,27	11- Lúa xuân - lúa mùa - Dưa hấu
	53,68	0,63	12- Lúa xuân - lúa mùa - Ớt
	79,80	0,94	13- Lúa xuân - lúa mùa - Cà rốt
	228,30	2,69	14- Lúa xuân - lúa mùa - Súp lơ
	18,62	0,22	15- Lúa xuân - lúa mùa - Đậu tương
	5,10	0,06	16- Lúa xuân - lúa mùa - Lạc
	44,40	0,52	17- Lúa xuân - lúa mùa - Dưa chuột
	50,00	0,59	18- Lúa xuân - Khoai lang - Cà chua
	11,00	0,13	18- Ngô xuân - lúa mùa - Cải bắp
	26,00	0,31	19- Khoai lang - Lúa mùa - Su hào
	10,00	0,12	20- Bắp cải - Lúa mùa - Cải bắp
3 - Chuyên màu	148,36	1,74	
	13,01	0,11	21- Dưa chuột - Ớt - Cải bắp
	21,40	0,18	22- Ớt - Dưa hấu - Súp lơ
	21,30	0,17	23- Dưa hấu - Cà rốt - Cải bắp
	21,15	0,17	24- Lạc - Đậu tương - Su hào
	17,10	0,14	25- Bí xanh - Dưa lê - Cải bắp
	12,05	0,10	26- Đậu tương - Cà chua - Cà rốt
	23,20	0,19	27- Cà rốt - Bí xanh - Dưa hấu
	12,15	0,10	28- Cà chua - Lạc - Bí xanh
	7,00	0,06	29- Dưa lê - Dưa lê - Su hào
Tổng diện tích	8.497,79	100	

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất (ĐVT: 1000 đồng)

Loại hình/Kiểu sử dụng đất	Tính trên 1ha			Tính trên 1 công lao động		
	GTSX	GTGT	CPTG	LĐ(*)	GTSX	GTGT
<i>Loại hình sử dụng chuyên lúa</i>						
1- Lúa xuân-lúa mùa	85.870	67.817	18.053	445	192,97	152,40
2- Lúa xuân	43.920	34.777	9.143	218	201,47	159,53
<i>Loại hình sử dụng lúa - màu</i>						
3- Lúa xuân - lúa mùa - Ngô	98.142	72.154	25.988	711	138,03	101,48
4- Lúa xuân - lúa mùa - Khoai lang	119.785	94.222	25.563	682	175,64	138,15
5- Lúa xuân - lúa mùa - Khoai tây	137.285	108.802	28.483	674	203,69	161,43
6- Lúa xuân - lúa mùa - Cải bắp	132.760	105.007	27.753	821	161,71	127,90
7- Lúa xuân - lúa mùa - Su hào	118.854	90.681	28.173	675	176,08	134,34
8- Lúa xuân - lúa mùa - Hành tỏi	135.870	107.637	28.233	794	171,12	135,56
9- Lúa xuân - lúa mùa - Cà chua	184.119	154.826	29.293	678	271,56	228,36
10- Lúa xuân - lúa mùa - Bí xanh	162.623	136.619	26.003	669	243,08	204,21
11- Lúa xuân - lúa mùa - Dưa hấu	183.205	156.002	27.203	685	267,45	227,74
12- Lúa xuân - lúa mùa - Ớt	181.615	152.792	28.823	646	281,14	236,52
13- Lúa xuân - lúa mùa - Cà rốt	152.352	121.378	30.973	668	228,07	181,70
14- Lúa xuân - lúa mùa - Súp lơ	157.840	133.137	24.703	712	221,69	186,99
15- Lúa xuân - lúa mùa - Đậu tương	101.250	78.006	23.243	680	148,90	114,72
16- Lúa xuân - lúa mùa - Lạc	108.603	80.340	28.263	680	159,71	118,15
17- Lúa xuân - lúa mùa - Dưa chuột	169.959	144.025	25.933	684	248,48	210,56
18- Lúa xuân - Khoai lang - Cà chua	176.084	148.191	27.893	688	255,94	215,39
18- Ngô xuân - lúa mùa - Cải bắp	101.112	74.567	26.545	869	116,35	85,81
19- Khoai lang - Lúa mùa - Su hào	108.849	82.309	26.540	694	156,84	118,60
20- Bắp cải - Lúa mùa - Bắp cải	135.730	107.420	28.310	979	138,64	109,72
<i>Loại hình sử dụng chuyên rau màu</i>						
21- Dưa chuột - Ớt - Cải bắp	230.054	201.704	28.350	816	281,93	247,19
22- Ớt - Dưa hấu - Súp lơ	265.050	238.480	26.570	708	374,36	336,84
23- Dưa hấu - Cà rốt - Cải bắp	214.037	182.267	31.770	839	255,11	217,24
24- Lạc - Đậu tương - Su hào	71.805	46.225	25.580	700	102,58	66,04
25- Bí xanh - Dưa lê - Cải bắp	224.173	196.783	27.390	840	266,87	234,26
26- Đậu tương - Cà chua - Cà rốt	181.627	152.397	29.230	691	262,85	220,55
27- Cà rốt - Bí xanh - Dưa hấu	240.569	210.549	30.020	687	350,17	306,48
28- Cà chua - Lạc - Bí xanh	197.002	167.602	29.400	692	284,68	242,20
29- Dưa lê - Dưa lê - Su hào	220.184	190.584	29.600	710	310,12	268,43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra. (*) Đơn vị tính LĐ: công lao động quy đổi hoặc ngày/người.

Định hướng phát triển của huyện là mở rộng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao, khả năng tiêu thụ tốt, phù hợp với đặc điểm đất đai, khả năng tưới, tiêu, trình độ canh tác của

người dân. Kết quả chạy mô hình đã bố trí các kiểu sử dụng đất theo 2 phương án đề xuất (Bảng 5 và Bảng 6). So với hiện trạng sử dụng đất năm 2010, đề xuất giảm diện tích chuyên

lúa, tăng tổng diện tích các kiểu sử dụng đất lúa – màu, tăng tổng diện tích và giảm số lượng các kiểu sử dụng đất chuyên màu. Diện tích các cây trồng cạn được tăng thêm chủ yếu do tăng vụ trên đất 2 lúa. Đề xuất 1 còn lại 3 và đề xuất 2 chỉ còn lại 1 kiểu sử dụng đất chuyên màu. Điều đó cho phép sử dụng đất bền vững hơn bởi các

cây trồng cạn được trồng sau cây lúa nước, một mặt bảo tồn được chất hữu cơ trong đất, độ phì đất được bảo vệ, mặt khác giảm sự tích lũy mầm mống dịch hại trong đất, giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật cần sử dụng để bảo vệ cây trồng trong các kiểu sử dụng đất mới đề xuất (Lý Nhạc & cs., 1987).

Bảng 4. Đề xuất sử dụng đất với nhu cầu vốn và lao động đến năm 2020 của Tứ Kỳ

Đề xuất	Diện tích gieo trồng (ha/năm)	Nhu cầu lao động (người/năm)	Nhu cầu vốn đầu tư cho trồng trọt (tỷ đồng/năm)	Giá trị sản xuất (tỷ đồng/năm)	Sản lượng lương thực (tấn/năm)
Đề xuất 01	25.132	20.262	295,11	2.336,84	68.000
Đề xuất 02	25.132	20.121	286,15	2.033,28	85.000
Hiện trạng 2010	18.677	11.543	156,72	626,44	82,776

Ghi chú:

Đề xuất 1: Mục tiêu sản lượng lương thực đến năm 2020 là 68.000 tấn (tính toán trên cơ sở nhu cầu thực tế và dân số đến năm 2020 với tốc độ tăng dân số 0,7%/năm), không hạn chế về vốn đầu tư cho sản xuất.

Đề xuất 2: Mục tiêu sản lượng lương thực đến năm 2020 là 85.000 tấn (thuộc khoảng định hướng 82.000 – 90.000 tấn đến 2020 của huyện), không hạn chế về vốn đầu tư cho sản xuất.

Bảng 5. Diện tích và cơ cấu các kiểu sử dụng đất theo đề xuất 01

Loại hình sử dụng	Kiểu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Chuyên lúa	1-Lúa xuân - lúa mùa	361,68	4,26
Lúa màu	2-Lúa xuân - lúa mùa - lạc	117,51	1,72
	3-Lúa xuân - lúa mùa - dưa chuột	145,92	0,63
	4-Lúa xuân - lúa mùa - ớt	406,28	4,78
	5-Lúa xuân- lúa mùa - cà chua	217,90	2,56
	6-Lúa xuân - lúa mùa - súp lơ	1244,47	14,64
	7-Lúa xuân - Lúa mùa - bí xanh	408,77	4,81
	8-Lúa xuân - Lúa mùa - súp lơ	507,84	5,98
	9-Lúa xuân - dưa lê - cà chua	2260,37	26,60
	10-Lúa xuân - dưa lê - súp lơ	963,56	11,34
	11-Lúa xuân - dưa lê - ớt	243,40	2,86
	Chuyên rau màu	12-Dưa lê - dưa lê - dưa chuột	237,04
13-Dưa lê - dưa hấu - cà chua		855,34	10,07
14-Dưa lê - Dưa lê - Súp lơ		64,59	0,76
Tổng diện tích		8.497,79	100

Bảng 6. Diện tích và cơ cấu các kiểu sử dụng đất theo đề xuất 02

Loại hình sử dụng	Kiểu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Chuyên lúa	1-Lúa xuân - lúa mùa	361,68	4,26
Lúa màu	2-Lúa xuân - lúa mùa - ớt	693,45	8,16
	3-Lúa xuân - lúa mùa - súp lơ	2260,08	26,60
	4-Lúa xuân - lúa mùa - lạc	117,51	1,38
	5-Lúa xuân - lúa mùa - dưa chuột	387,58	4,56
	6-Lúa xuân - lúa mùa - bí xanh	365,00	4,30
	7-Lúa xuân - lúa mùa - cà chua	1236,30	14,55
	8-Lúa xuân - dưa lê - dưa chuột	458,50	5,40
	9-Lúa xuân - dưa lê - cà chua	1560,28	18,36
	10-Lúa xuân - dưa lê - súp lơ	520,38	6,12
	Chuyên rau màu	11-Dưa lê - dưa hấu - cà chua	537,03
Tổng diện tích		8.497,79	100

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Là một huyện nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, diện tích đất nông nghiệp của Tứ Kỳ chiếm 66,88% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất trồng cây hàng năm chiếm 75,79% diện tích đất nông nghiệp. Bình quân diện tích đất nông nghiệp/dầu người của huyện rất thấp chỉ bằng 40,7% trung bình cả nước (477m²/khẩu).

Hầu hết các kiểu sử dụng đất thuộc loại hình chuyên rau màu đều cho hiệu quả kinh tế cao trên tất cả các chỉ số tính toán. Các kiểu sử dụng đất thuộc loại hình lúa - màu cho hiệu quả kinh tế thấp hơn nhưng khá đồng đều nhau, tuy nhiên nếu so sánh với loại hình chuyên rau màu thì thấp hơn trung bình khoảng 1,48 lần. Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất thuộc loại hình sử dụng đất chuyên lúa trung bình thấp hơn 1,02 lần so với loại hình lúa màu và 1,52 lần so với loại hình chuyên rau màu.

Kết quả chạy mô hình đa mục tiêu (GAMS) đã đề xuất các kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao được bố trí trong 3 LUT với 14 kiểu sử dụng đất theo đề xuất 1 nếu sản phẩm lương thực chỉ cần đạt 68.000 tấn và 11 kiểu sử dụng đất theo đề xuất 2 nếu cần đạt 85.000 tấn thóc/năm, so với sản lượng năm 2010 là 82.776 tấn.

Sử dụng đất theo kết quả chạy mô hình sẽ tăng hệ số sử dụng đất và tăng diện tích đất gieo trồng từ 18.677ha (2010) lên 25.132ha

(2020), nhu cầu lao động tăng từ 11.543 lên 20.262 (đề xuất 1) 20.121 người/năm (đề xuất 2), nhu cầu vốn cho trồng trọt tăng từ 156,72 tỷ đồng/năm lên 295,11 (đề xuất 1) 286,15 tỷ đồng (đề xuất 2) và giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng từ 626,44 tỷ lên 2.336,84 (đề xuất 1), 2.033,28 tỷ đồng/năm (đề xuất 2).

4.2. Đề nghị

Để có thể hiện thực hoá phương án sử dụng đất theo kết quả chạy mô hình đa mục tiêu đã đạt được địa phương cần có kế hoạch sử dụng đất cụ thể từng năm đồng thời có chính sách hỗ trợ vốn và xây dựng hệ thống dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp cũng như tiêu thụ nông sản hàng hóa kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Bộ, Đào Thế Anh (2010). Đánh giá và kiến nghị về chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng đối với sự phát triển nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ 2006 – 2010, Tr.823 – 827, NXBNN, Hà Nội 2010
- Nguyễn Văn Bộ, Nguyễn Trọng Khanh & cs. (2010). Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp lúa cả có hiệu quả kinh tế cao cho vùng đồng bằng sông Hồng. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ 2006 – 2010, Tr.854 – 862, NXBNN, Hà Nội 2010
- Lý Nhạc, Dương Hữu Tuyền, Phùng Đăng Chinh (1987). Giáo trình canh tác học, NXBNN, Hà Nội.
- UBND huyện Tứ Kỳ (2010). Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 201 –2015 và định hướng đến năm 2020.